

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 888 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 27 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023
huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Định Quán tại Tờ trình số 27/TTr-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2023; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 242/TTr-STNMT ngày 18 tháng 4 năm 2023 và Kết luận thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Định Quán tại Thông báo số 267/TB-HĐTĐQHKSĐĐ ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Định Quán tại Quyết định số 3725/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2023:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ 3725/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp	75.258,52	75.104,44	-154,08
1.1	Đất trồng lúa	3.221,21	3.173,53	-47,68
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>2.682,16</i>	<i>2.664,42</i>	<i>-17,74</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.275,58	4.262,61	-12,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	31.619,03	31.529,86	-89,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	16.267,39	16.258,77	-8,62
1.5	Đất rừng sản xuất	18.976,71	18.976,61	-0,10
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>8.939,76</i>	<i>8.939,76</i>	<i>-</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	543,65	548,35	4,70
1.7	Đất nông nghiệp khác	354,95	354,71	-0,24
2	Đất phi nông nghiệp	22.026,02	22.180,10	154,08
2.1	Đất quốc phòng	4,59	4,59	-
2.2	Đất an ninh	7,30	7,30	-
2.3	Đất khu công nghiệp	56,80	56,80	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	44,46	94,46	50,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	25,00	26,91	1,91
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	87,50	87,68	0,18
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	10,92	10,92	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng	1.759,05	1.816,52	57,47
	<i>Trong đó:</i>			<i>-</i>
-	Đất giao thông	1.242,67	1.299,13	56,46
-	Đất thủy lợi	130,97	131,13	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	23,58	22,98	-0,60
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	7,21	6,90	-0,31
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	88,86	89,61	0,75

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ 3725/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	12,44	12,44	-
-	Đất công trình năng lượng	79,37	80,38	1,01
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	1,21	1,21	-
-	Đất kho dự trữ quốc gia	2,98	2,98	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	4,04	4,04	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	4,39	4,39	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	71,31	71,31	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	73,53	73,53	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	0,03	0,03	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	8,30	8,30	-
-	Đất chợ	8,16	8,16	-
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	0,05	0,05	-
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	8,59	8,59	-
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,01	1,01	-
2.12	Đất ở tại nông thôn	1.159,54	1.200,41	40,87
2.13	Đất ở tại đô thị	105,12	109,26	4,14
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	16,43	15,94	-0,49
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,98	2,98	-
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	4,31	4,31	-
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.211,64	1.211,64	-
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	17.503,11	17.503,11	-
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	17,62	17,62	-
3	Đất chưa sử dụng	3,88	3,88	-

(Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục I kèm theo).

2. Điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2023:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ 3725/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp	171,67	273,13	101,46
1.1	Đất trồng lúa	20,35	24,09	3,74
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>14,66</i>	<i>16,52</i>	<i>1,86</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4,26	15,88	11,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	112,97	193,31	80,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	11,81	14,57	2,76
1.5	Đất rừng sản xuất	22,04	22,08	0,04
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	0,24	3,20	2,96
2	Đất phi nông nghiệp	4,12	21,36	17,24
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,01	0,01	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng	0,31	16,84	16,53
	<i>Trong đó:</i>			-
-	Đất giao thông	0,10	16,47	16,37
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,07	0,23	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	0,03	0,03	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,11	0,11	-
2.3	Đất ở tại nông thôn	1,42	2,13	0,71
2.4	Đất ở tại đô thị	1,69	1,69	-
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,69	0,69	-

(Phân bổ chỉ tiêu thu hồi đất theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục II kèm theo)

3. Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023.

a) Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 theo loại đất hiện trạng:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ 3725/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	163,13	317,21	154,08
1.1	Đất trồng lúa	7,71	15,29	7,58
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>5,61</i>	<i>12,17</i>	<i>6,56</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2,46	12,43	9,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	88,27	215,19	126,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	21,21	29,83	8,62
1.5	Đất rừng sản xuất	42,95	43,05	0,10
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	0,45	1,10	0,65
1.7	Đất nông nghiệp khác	0,08	0,32	0,24
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	3,30	46,40	43,10
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	-	37,75	37,75
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-	2,35	2,35
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-	3,00	3,00
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	3,30	3,30	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,20	0,20	-

(Phân bổ chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất hiện trạng theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục III kèm theo).

b) Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 theo loại đất trong hồ sơ địa chính:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ 3725/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	190,35	365,34	174,99
1.1	Đất trồng lúa	20,35	31,74	11,39

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ 3725/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	14,66	22,12	7,46
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4,36	18,97	14,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	114,94	258,09	143,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	11,81	14,57	2,76
1.5	Đất rừng sản xuất	38,65	38,69	0,04
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	0,24	3,28	3,04
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	3,30	69,30	66,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	-	50,00	50,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-	3,00	3,00
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-	3,00	3,00
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	3,30	13,30	10,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,20	0,20	-

(Phân bổ chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất trong hồ sơ địa chính theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục IV kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Định Quán có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao

và Du lịch, Tư pháp, Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Định Quán, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Định Quán, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Định Quán, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Định Quán;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (27b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi

11.11.2015
 11.11.2015
 11.11.2015



KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN ĐỊNH QUẬN
Quyết định số: 888/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Phụ lục I

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Gia Canh	La Ngà	Ngọc Định	Phú Cường	Phú Hòa	Phú Lợi	Phú Ngọc	Phú Tân	Phú Túc	Phú Vinh	Suối Nho	Thanh Sơn	Túc Trưng	T.T.Định Quán		
1	Đất nông nghiệp	NNP	75.104,44	16.680,21	3.175,73	3.565,37	762,85	1.447,24	2.409,72	5.244,76	4.206,28	2.504,10	2.188,94	2.914,03	25.027,27	4.259,20	718,74		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.173,53	711,20	-	100,06	28,22	212,66	77,19	8,83	255,18	156,20	348,58	360,24	782,33	2,03	130,81		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.664,42	698,29	-	99,99	30,51	165,59	51,95	2,46	-	142,93	349,77	294,26	726,74	-	101,93		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.262,61	916,35	35,15	79,52	24,43	27,00	25,41	2.035,89	67,31	54,47	40,46	593,62	297,26	37,71	28,03		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31.529,86	1.891,64	2.982,82	2.523,09	683,30	1.139,12	2.239,16	2.629,38	3.764,65	2.263,85	1.777,48	1.895,95	3.040,39	4.156,91	542,12		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.258,77	12.087,64	4,63	-	-	-	-	371,51	-	-	-	-	3.794,99	-	-		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	18.976,61	976,38	-	802,89	-	-	62,86	8,32	62,31	-	-	-	17.063,85	-	-		
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSV	8.939,76	91,88	-	-	-	-	-	5,76	-	-	-	-	8.842,12	-	-		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	548,35	71,68	142,47	26,89	12,75	16,88	4,12	75,26	46,02	8,99	20,92	43,03	47,04	15,59	16,71		
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	354,71	25,32	10,66	32,92	14,15	51,58	0,98	115,57	10,81	20,59	1,50	21,19	1,41	46,96	1,07		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	22.180,10	517,48	5.027,24	799,68	4.872,40	113,48	145,18	1.769,88	286,54	292,41	263,16	413,40	6.513,31	882,73	283,21		
2.1	Đất quốc phòng	QOP	4,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,59		
2.2	Đất an ninh	CAN	7,30	-	-	-	-	-	0,68	-	-	-	-	-	0,22	0,26	6,14		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	56,80	-	56,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	94,46	-	-	-	44,46	-	-	-	-	50,00	-	-	-	-	-		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,91	0,25	4,42	5,13	0,59	0,88	1,55	0,60	0,14	0,25	3,18	0,19	0,80	6,42	2,51		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	87,68	2,60	11,35	7,22	0,64	7,07	2,16	10,05	1,15	7,03	1,60	19,46	1,13	10,67	5,55		
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	10,92	9,36	-	-	1,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.816,52	175,87	136,40	101,99	63,54	52,98	59,88	230,47	126,49	111,83	91,50	97,84	312,34	116,31	139,08		
	Trong đó:																		
-	Đất giao thông	DGT	1.299,13	142,61	104,29	70,42	36,33	34,92	51,67	188,13	97,94	79,95	54,04	75,52	187,91	94,11	81,29		
-	Đất thủy lợi	DTL	131,13	19,39	2,56	6,72	2,74	9,58	2,98	1,95	3,63	6,31	6,12	2,87	60,44	0,90	4,94		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	22,98	0,66	2,75	4,18	0,38	0,49	0,39	1,51	0,74	1,56	0,54	0,72	2,74	1,27	5,05		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,90	0,16	0,54	0,25	0,14	0,14	0,21	0,22	0,13	0,39	0,06	0,13	0,48	0,61	3,44		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	89,61	5,34	6,15	8,19	5,85	2,65	4,22	8,40	3,34	4,30	4,33	5,29	9,17	6,01	16,37		

[illegible]



Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN ĐỊNH QUẬN
Kế hoạch theo Quyết định số 380/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Gia Canh	La Ngà	Ngọc Định	Phú Cường	Phú Hòa	Phú Lợi	Phú Ngọc	Phú Tân	Phú Túc	Phú Vinh	Suối Nho	Thanh Sơn	Túc Trưng	TT.Định Quán		
1	Đất nông nghiệp	NNP	273,13	68,92	1,43	0,45	0,16	2,65	-	6,31	27,29	52,00	19,65	7,79	65,41	4,11	16,96		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	24,09	1,69	-	0,04	0,04	1,35	-	-	7,19	0,51	3,94	1,69	3,00	-	4,64		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	16,52	0,61	-	-	-	1,35	-	-	5,34	-	3,92	1,40	0,20	-	3,70		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15,88	11,39	-	-	-	-	-	-	-	0,77	1,30	-	1,84	-	0,58		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	193,31	49,87	1,43	0,41	0,12	1,30	-	6,31	19,60	50,67	13,62	5,52	28,81	4,11	11,54		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	14,57	2,77	-	-	-	-	-	-	0,50	-	0,79	-	10,50	-	0,01		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	22,08	0,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21,26	-	0,05		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,20	2,43	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	0,58	-	-	0,14		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	21,36	0,69	0,04	-	0,40	0,03	-	-	-	8,43	0,07	8,72	0,77	-	2,21		
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01		
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	16,84	-	0,01	-	-	-	-	-	-	7,81	0,03	8,72	0,09	-	0,18		
	<i>Trong đó:</i>																		
-	Đất giao thông	DGT	16,47	-	0,01	-	-	-	-	-	-	7,65	0,03	8,72	0,06	-	-		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16	-	-	-	-	0,07		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,11		
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,13	0,62	-	-	0,01	0,03	-	-	-	0,62	0,03	-	0,49	-	0,33		
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	1,69	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,66		
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,69	0,07	-	-	0,39	-	-	-	-	-	0,01	-	0,19	-	0,03		



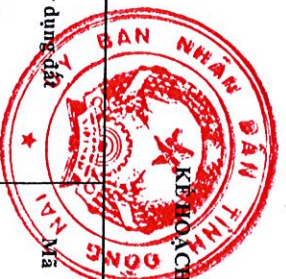
Phụ lục III
KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA HUYỆN ĐỊNH QUẬN
(Kèm theo Quyết định số: **888** /QĐ-UBND ngày **17** tháng **4** năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Gia Canh	La Ngà	Ngọc Định	Phú Cường	Phú Hòa	Phú Lợi	Phú Ngọc	Phú Tân	Phú Túc	Phú Vinh	Suối Nho	Thanh Sơn	Túc Trưng	TT.Định Quán	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	317,21	40,54	4,96	3,44	5,29	7,18	9,46	6,29	31,39	63,46	22,81	11,03	85,99	5,01	20,36	
1.1	Đất trồng lúa	LU/A/PNN	15,29	1,34	-	0,39	0,39	0,49	0,46	0,35	1,85	0,86	0,44	2,04	2,58	-	4,10	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	12,17	1,23	-	0,29	0,29	0,42	0,38	0,29	-	0,79	0,36	1,69	2,44	-	3,99	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	12,43	9,04	0,15	0,15	0,54	0,19	0,15	0,15	0,29	0,15	0,28	0,15	0,34	0,20	0,65	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	215,19	18,04	4,81	2,90	4,36	6,09	8,85	5,79	29,17	62,44	22,07	8,82	21,93	4,81	15,11	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	29,83	8,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21,21	-	-	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	43,05	3,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	39,87	-	-	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,10	0,32	-	-	-	0,41	-	-	-	-	0,02	0,02	0,06	-	0,27	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,32	-	-	-	-	-	-	-	0,08	0,01	-	-	-	-	0,23	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		46,40	4,11	0,21	2,90	4,12	3,20	4,11	3,79	4,61	3,83	3,33	3,70	3,91	0,14	4,44	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LU/A/CLN	37,75	3,59	-	2,50	3,60	2,80	3,90	0,03	4,20	3,50	2,81	3,20	3,50	0,02	4,10	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LU/A/NTS	2,35	0,30	-	0,20	0,30	0,10	0,10	0,22	0,21	0,03	0,22	0,30	0,11	0,02	0,24	
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	3,00	0,22	0,21	0,20	0,22	0,30	0,11	0,24	0,20	0,30	0,30	0,20	0,30	0,10	0,10	
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	3,30	-	-	-	-	-	-	3,30	-	-	-	-	-	-	-	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,14	0,06	-	-	

Giải chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp để nuôi trồng thủy sản. Đất lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm.

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



PHỤ LỤC IV
KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THEO LOẠI ĐẤT HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA HUYỆN ĐỊNH QUẢN
(Kèm theo Quyết định số: 288/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Gia Canh	La Ngà	Ngọc Định	Phù Cường	Phù Hòa	Phù Lợi	Phù Ngọc	Phù Tân	Phù Túc	Phù Vinh	Suối Nho	Thanh Sơn	Túc Trưng	TT.Định Quán		
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	365,34	71,52	5,58	4,39	4,93	8,75	9,40	8,81	32,12	66,38	22,95	11,86	88,68	8,11	21,86		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	31,74	2,04	0,35	0,39	0,39	2,21	0,46	0,35	7,39	1,03	4,29	2,16	4,06	0,35	6,27		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	22,12	0,90	0,29	0,29	0,29	1,52	0,38	0,29	5,51	0,40	4,21	1,69	1,18	0,29	4,88		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	18,97	11,54	0,15	0,15	0,15	0,48	0,28	0,15	0,21	1,18	1,45	0,21	2,14	0,15	0,73		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	258,09	51,97	5,08	3,85	4,39	5,99	8,66	8,31	24,02	64,11	16,42	8,91	34,11	7,61	14,66		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	14,57	2,77	-	-	-	-	-	-	0,50	-	0,79	-	10,50	-	0,01		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	38,69	0,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37,87	-	0,05		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,28	2,43	-	-	-	0,07	-	-	-	0,06	-	0,58	-	-	0,14		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		69,30	7,11	3,81	4,90	4,12	3,20	4,11	10,26	4,61	4,00	3,33	3,70	6,91	4,80	4,44		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	50,00	3,59	3,30	2,50	3,60	2,80	3,90	4,50	4,20	3,50	2,81	3,20	3,50	4,50	4,10		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	3,00	0,30	0,30	0,20	0,30	0,10	0,10	0,22	0,21	0,20	0,22	0,30	0,11	0,20	0,24		
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	3,00	0,22	0,21	0,20	0,22	0,30	0,11	0,24	0,20	0,30	0,30	0,20	0,30	0,10	0,10		
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	13,30	3,00	-	2,00	-	-	-	5,30	-	-	-	-	3,00	-	-		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,14	0,06	-	-		

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.